

GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017	Chênh lệch năm 2018 so với năm 2017	
					Số tiền	Phần trăm (%)
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	8,960,605,129,756	2,164,930,229,741	6,795,674,900,015	314%
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	73,476,910,475	64,148,948,744	9,327,961,731	15%
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)		8,887,128,219,281	2,100,781,280,997	6,786,346,938,284	323%
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	7,818,406,057,159	1,850,835,745,513	5,967,570,311,646	322%
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)		1,068,722,162,122	249,945,535,484	818,776,626,638	328%
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	369,961,118,101	159,606,055,513	210,355,062,588	132%
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	266,797,763,176	63,786,280,653	203,011,482,523	318%
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		172,119,010,419	65,056,070,580	107,062,939,839	165%
24	8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		65,065,547,765	26,422,722,850	38,642,824,915	146%
25	9. Chi phí bán hàng	VI.06	194,250,397,523	54,546,776,726	139,703,620,797	256%
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	191,801,701,086	137,645,982,330	54,155,718,756	39%
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}		850,898,966,203	179,995,274,138	670,903,692,065	373%
31	12. Thu nhập khác	VI.07	476,643,723,765	8,452,959,375	468,190,764,390	5539%
32	13. Chi phí khác	VI.08	12,008,412,636	2,733,026,519	9,275,386,117	339%
40	14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		464,635,311,129	5,719,932,856	458,915,378,273	8023%
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		1,315,534,277,332	185,715,206,994	1,129,819,070,338	608%
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.09	113,796,822,751	19,138,056,313	94,658,766,438	495%
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.11	3,861,782,021	(1,158,921,755)	5,020,703,776	-433%

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017	Chênh lệch năm 2018 so với năm 2017	
					Số tiền	Phần trăm (%)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)		1,197,875,672,560	167,736,072,436	1,030,139,600,124	614%
61	19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ		1,038,543,511,315	174,211,874,253	864,331,637,062	496%
62	20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát		159,332,161,245	(6,475,801,817)	165,807,963,062	-2560%
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VI.12	4,293	792	3,501	442%
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	VI.13	4,293	792	3,501	442%

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2018 tăng so với năm 2017 là 614%, tương đương 1.030 tỷ đồng. Và sự thay đổi các chỉ tiêu trên bảng kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như trên chủ yếu là do hợp nhất từ các công ty con công ty IDI, công ty Du Lịch An Giang và thoái vốn từ công ty Phú Hùng, cụ thể như sau:

Doanh thu thuần bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ tăng 323%, tương đương 6.786 tỷ đồng; Trong đó: Doanh thu xuất khẩu cá tăng 2.864 tỷ đồng, doanh thu dịch vụ tăng 86 tỷ đồng, doanh thu thức ăn cá tăng 2.864 tỷ đồng và doanh thu thương mại tăng 997 tỷ đồng.

- Giá vốn hàng bán tăng 322%, tương đương 5.967 tỷ đồng tương ứng với sự tăng của doanh thu.

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 132%, tương đương 210 tỷ đồng; Trong đó chủ yếu là do thoái vốn đầu tư và chiết khấu thanh toán.

- Chi phí tài chính tăng 318%, tương ứng 203 tỷ đồng; Chủ yếu là chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán và chênh lệch tỷ giá tăng.

- Thu nhập khác tăng 5.539%, tương đương 468 tỷ đồng; Chủ yếu là do đánh giá lại giá trị hợp lý của Công ty IDI và Thanh lý nhượng bán TSCĐ.

- Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ không kiểm soát tăng 2.560%, tương đương 165 tỷ đồng; Do việc đánh giá lại giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty IDI.

Long Xuyên, ngày 11 tháng 04 năm 2019

Thay mặt Ban Tổng giám đốc



Trương Công Khánh